

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đắk Lắk, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Giám đốc kinh doanh
Ông Vũ Tuấn Anh	Giám đốc tài chính
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên (bổ nhiệm từ ngày 01/12/2015)
Ông Hoàng Thanh Việt	Giám đốc chi nhánh Phú Yên (miễn nhiệm từ ngày 01/12/2015)
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Chay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đã lăk, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số: 26/2016/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/03/2016 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 37 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 38 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính trong đó mô tả sự không chắc chắn về việc liệu Công ty có được miễn khoản phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt năm 2011 và 2012 theo công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong giai đoạn văn phòng chính Công ty đặt tại khu công nghiệp Phú Tài - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định) với số tiền 13.462.481.467 đồng hay không. Hiện tại, Hồ sơ đã được Văn phòng Chính phủ giao cho Bộ Tài chính làm rõ các nguyên nhân để trình Thủ tướng xem xét quyết định. Hiện tại Công ty đang đợi quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ về số tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên. Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã thực hiện lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho nghĩa vụ nợ phải trả chưa chắc chắn trong tương lai với số tiền 13.462.481.467 đồng. Việc trích lập chi phí dự phòng nợ phải trả này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thực hiện tại của Công ty.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2015-055-1

Bùi Quốc Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.887.729.716	169.410.850.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.424.044.616	7.154.773.975
1. Tiền	111	5	14.424.044.616	7.154.773.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.659.614.139	52.680.536.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.263.608.384	43.798.457.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.501.476.944	8.719.231.409
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.214.664.860	2.494.988.379
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.328.632.235)	(2.332.140.837)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.496.186	-
IV. Hàng tồn kho	140		114.024.978.174	108.259.016.679
1. Hàng tồn kho	141	9	114.024.978.174	108.259.016.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		779.092.787	1.316.523.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	770.489.454	1.260.044.298
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	8.603.333	56.478.948
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		525.712.526.884	583.407.496.159
II. Tài sản cố định	220		471.348.360.596	530.338.182.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	470.471.692.813	529.462.832.888
- Nguyên giá	222		1.121.682.734.623	1.092.271.293.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(651.211.041.810)	(562.808.460.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	876.667.783	875.350.001
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.308.256.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(529.989.179)	(432.906.961)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	3.642.337.435	3.726.592.159
- Nguyên giá	231		4.295.311.551	4.295.311.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(652.974.116)	(568.719.392)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.260.000	252.875.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277.260.000	252.875.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.468.708.853	48.113.985.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	45.381.591.650	46.838.290.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	4.087.117.203	1.275.694.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		705.600.256.600	752.818.346.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		297.059.360.258	361.330.538.921
I. Nợ ngắn hạn	310		236.359.584.592	236.756.331.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	45.854.439.862	49.137.945.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		958.311.498	720.957.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	62.155.482.594	49.279.801.616
4. Phải trả người lao động	314		12.655.171.472	8.827.084.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.680.368.984	6.797.390.181
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.102.749.130	10.683.576.757
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	95.378.451.965	109.169.489.511
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	1.574.609.087	2.140.085.237
II. Nợ dài hạn	330		60.699.775.666	124.574.207.450
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.475.000.000	667.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	40.649.256.200	118.254.880.200
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	18.575.519.466	5.652.327.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.540.896.342	391.487.807.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	408.540.896.342	391.487.807.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.560.288.439	22.989.946.123
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.501.893.210	70.019.146.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		739.718.604	4.315.723.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.762.174.606	65.703.423.153
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		705.600.256.600	752.818.346.285

Đã kiểm, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	757.680.094.268	761.544.762.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	531.982.965	306.288.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		757.148.111.303	761.238.474.075
4. Giá vốn hàng bán	11	26	573.346.490.594	592.856.341.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.801.620.709	168.382.132.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	188.650.585	268.893.375
7. Chi phí tài chính	22	28	13.188.901.584	24.746.385.068
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.676.478.371	23.975.295.773
8. Chi phí bán hàng	25	29	22.685.769.232	22.778.510.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	47.739.188.220	46.926.078.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.376.412.258	74.200.051.531
11. Thu nhập khác	31	31	20.391.907.667	19.369.427.264
12. Chi phí khác	32	32	17.737.490.133	9.022.433.364
13. Lợi nhuận khác	40		2.654.417.534	10.346.993.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.030.829.792	84.547.045.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	26.080.077.474	20.119.317.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(2.811.422.288)	(1.275.694.915)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.762.174.606	65.703.423.153
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.039	1.600
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.039	1.600

Đã lập ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.030.829.792	84.547.045.431
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	88.789.613.404	87.372.214.301
- Các khoản dự phòng	03	27.552.501	1.474.092.034
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	237.406.298
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(208.338.133)	(233.198.612)
- Chi phí lãi vay	06	13.083.925.492	23.975.295.773
- Các khoản điều chỉnh khác (*)	07	13.462.481.467	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	218.186.064.523	197.372.855.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.602.986.434	15.798.584.121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.474.335.489)	(17.496.816.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.065.209.930	(4.626.090.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.946.254.117	17.035.888.882
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.286.357.135)	(24.187.820.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.890.867.378)	(13.717.012.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	239.650.000	942.095.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.220.363.519)	(8.416.125.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.168.241.483	162.705.558.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.092.621.561)	(20.280.953.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	186.097.058	233.198.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.726.524.503)	(20.047.754.842)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	578.040.264.927	586.140.802.840
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(669.436.926.473)	(705.867.647.044)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.775.784.793)	(30.474.831.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.172.446.339)	(150.201.675.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.269.270.641	(7.543.871.561)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.154.773.975	14.698.918.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	(272.478)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.424.044.616	7.154.773.975

(*) Các khoản điều chỉnh khác là khoản chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ số tiền 13.462.481.467 đồng (Thuyết minh số 38) và chi phí dự phòng thôi việc.

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Đã kiểm tra ngày 18 tháng 03 năm 2016


Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đắk Lắk theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và Đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký doanh nghiệp số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng tương ứng với 29.846.648 cổ phần mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMB.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 482 người (tại 31/12/2014 là 488 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2015, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính tại Đắk Lắk và 02 Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (số liệu so sánh) đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015..

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, kết bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	416.422.686	397.449.961
Tiền gửi ngân hàng	14.007.621.930	6.757.324.014
Cộng	<u>14.424.044.616</u>	<u>7.154.773.975</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.263.608.384	43.798.457.275
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	41.568.338.350	40.383.514.226
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	2.266.115.525	2.116.921.703
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.429.154.509	1.298.021.346
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>47.263.608.384</u>	<u>43.798.457.275</u>

Trong đó, Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn là Bên liên quan của Công ty - là Công ty con thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	68.239.700	-	112.674.839	-
- Tạm ứng	801.035.550	-	410.754.803	-
- Phải thu khác	2.345.389.610	(1.510.100.757)	1.971.558.737	(1.558.584.265)
Cộng	3.214.664.860	(1.510.100.757)	2.494.988.379	(1.558.584.265)

8. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số VND	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số VND
Công ty TNHH MTV Thương Mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	Trên 3 năm	641.492.329
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.682.209.666	Trên 3 năm	1.521.505.440
Các đối tượng khác	1 - 3 năm	7.043.200	1 - 3 năm	250.459.433
Cộng		2.330.745.195		2.413.457.202
		2.112.960		81.316.365
		2.328.632.235		2.332.140.837

Số dư dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 bao gồm dự phòng các khoản phải thu thương mại số tiền 818.679.418 đồng và các khoản phải thu khác số tiền 1.509.952.817 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Hàng đang đi trên đường	490.609.325	1.201.966.750
Nguyên liệu, vật liệu	41.438.114.688	34.412.982.034
Công cụ, dụng cụ	41.195.185.913	36.539.130.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.203.514.316	21.214.155.817
Thành phẩm	10.677.336.595	14.864.899.698
Hàng hoá	11.077.440	22.050.760
Hàng gửi bán	9.139.897	3.831.285
Cộng	<u>114.024.978.174</u>	<u>108.259.016.679</u>

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	770.489.454	1.260.044.298
- Chi phí bảo hiểm tài sản	320.735.272	273.425.511
- Chi phí CCDC	108.378.419	66.028.534
- Chi phí phụ tùng thay thế	113.745.807	402.038.267
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	227.629.956	518.551.986
Dài hạn	45.381.591.650	46.838.290.923
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.863.584.474	1.862.214.279
- Chi phí vô chai kết	35.994.937.376	37.940.327.252
- Chi phí CCDC	3.350.311.045	3.530.649.766
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.172.758.755	3.505.099.626
Cộng	<u>46.152.081.104</u>	<u>48.098.335.221</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	168.607.945.490	905.936.172.500	13.527.095.383	3.176.001.431	1.024.078.834	1.092.271.293.638
Mua trong năm	-	10.728.756.818	2.875.048.546	-	-	13.603.805.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.762.902.632	12.394.784.725	-	-	-	16.157.687.357
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(307.036.145)	(30.818.182)	-	(337.854.327)
Giảm khác	(7.318.713)	(4.878.696)	-	-	-	(12.197.409)
Tại ngày 31/12/2015	172.363.529.409	929.054.835.347	16.095.107.784	3.145.183.249	1.024.078.834	1.121.682.734.623
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	53.448.361.491	499.322.667.854	7.164.533.710	2.433.978.035	438.919.660	562.808.460.750
Khấu hao trong năm	9.718.978.796	77.069.329.205	1.302.961.472	381.368.561	110.038.428	88.582.676.462
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(149.277.220)	(30.818.182)	-	(180.095.402)
Tại ngày 31/12/2015	63.167.340.287	576.391.997.059	8.318.217.962	2.784.528.414	548.958.088	651.211.041.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	115.159.583.999	406.613.504.646	6.362.561.673	742.023.396	585.159.174	529.462.832.888
Tại ngày 31/12/2015	109.196.189.122	352.662.838.288	7.776.889.822	360.654.835	475.120.746	470.471.692.813

Một phần Tài sản cố định là các tài sản hình thành từ dự án đầu tư của Công ty đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 16).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 57.789.518.384 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 54.966.704.579 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	500.000.000	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
Tại ngày 31/12/2015	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	399.656.961	33.250.000	432.906.961
Khấu hao trong năm	-	101.199.996	21.482.222	122.682.218
Tại ngày 31/12/2015	-	475.256.957	54.732.222	529.989.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	500.000.000	303.600.001	71.750.000	875.350.001
Tại ngày 31/12/2015	500.000.000	202.400.005	174.267.778	876.667.783

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà	1.887.650.551	-	-	1.887.650.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà	568.719.392	84.254.724	-	652.974.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà	1.318.931.159	(84.254.724)	-	1.234.676.435
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
NGUYÊN GIÁ				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
TỔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	24.817.855.437	24.817.855.437	29.917.785.874	29.917.785.874
Công ty TNHH MTV TM&VT Thái Tân	6.763.254.290	6.763.254.290	4.632.817.769	4.632.817.769
Phải trả cho các đối tượng khác	14.273.330.135	14.273.330.135	14.587.342.119	14.587.342.119
Cộng	45.854.439.862	45.854.439.862	49.137.945.762	49.137.945.762
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	-	23.644.879.827	23.644.879.827
Phải trả cho các đối tượng khác	1.028.802.534	1.028.802.534	9.195.740.216	9.195.740.216
Cộng	1.028.802.534	1.028.802.534	32.840.620.043	32.840.620.043

Phải trả người bán bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	24.817.855.437	24.817.855.437	29.917.785.874	29.917.785.874
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.060.251.384	1.060.251.384	-	-
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	360.894.820	360.894.820	312.068.174	312.068.174

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015	
	Nợ VND	Có VND			Nợ VND	Có VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.938.600.787	77.032.019.659	75.019.815.416	-	6.950.805.030
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	51.156.242	-	857.477.214	813.924.305	7.603.333	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	36.076.398.713	450.159.983.133	439.337.744.547	-	46.898.637.299
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	387.104.478	387.104.478	-	-
Thuế TNDN hiện hành	-	8.062.176.377	26.080.077.474	26.235.811.310	-	7.906.442.541
Thuế TNCN	-	193.478.047	1.782.148.207	1.612.979.130	-	362.647.124
Thuế tài nguyên	3.322.706	-	277.664.617	246.539.003	-	27.802.908
Thuế môn bài	2.000.000	-	2.000.000	1.000.000	1.000.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	9.147.692	3.833.898.433	3.833.898.433	-	9.147.692
Thuế khác	-	-	133.279.360	133.279.360	-	-
Cộng	56.478.948	49.279.801.616	560.545.652.575	547.622.095.982	8.603.333	62.155.482.594

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	95.378.451.965	95.378.451.965	631.645.688.927	645.436.726.473	109.169.489.511	109.169.489.511
Vay ngắn hạn	40.015.827.965	40.015.827.965	576.180.571.506	566.562.386.301	30.397.642.760	30.397.642.760
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	71.361.770.179	71.361.770.179	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	120.333.676.199	120.333.676.199	-	-
Vay CBCNV	10.036.000.000	10.036.000.000	-	3.819.000.000	13.855.000.000	13.855.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (1)	29.979.827.965	29.979.827.965	216.369.344.465	202.932.159.260	16.542.642.760	16.542.642.760
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	-	-	63.067.833.409	63.067.833.409	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	31.368.538.665	31.368.538.665	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	58.679.408.589	58.679.408.589	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.362.624.000	55.362.624.000	55.465.117.421	78.874.340.172	78.771.846.751	78.771.846.751
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	52.762.624.000	52.762.624.000	52.762.624.000	52.762.624.000	52.762.624.000	52.762.624.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Định	-	-	102.493.421	15.511.716.172	15.409.222.751	15.409.222.751
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	40.649.256.200	40.649.256.200	1.757.000.000	79.362.624.000	118.254.880.200	118.254.880.200
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (2)	39.720.256.200	39.720.256.200	-	52.762.624.000	92.482.880.200	92.482.880.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (3)	929.000.000	929.000.000	1.757.000.000	2.600.000.000	1.772.000.000	1.772.000.000
Cộng	136.027.708.165	136.027.708.165	633.402.688.927	724.799.350.473	227.424.369.711	227.424.369.711

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 88/NHNT-QN ngày 24/4/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn. Số tiền vay là 30 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán các nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, chế biến bia các loại. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số DL.DN.01040509 ngày 04/05/2009. Số tiền vay tối đa là 366,3 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm đầu tư dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (70 triệu lít). Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất vay thay đổi 6 tháng/ lần, theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
 - Hợp đồng số DL.DN.05230909 ngày 24/09/2009. Số tiền vay là 50 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh trả góp sản xuất các loại bia, rượu, nước giải khát. Thời hạn vay 92 tháng. Lãi suất vay thay đổi 3 tháng/ lần, theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2014/1325158/HĐTD ngày 28/7/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài. Số tiền vay 12,250 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm đầu tư cải tạo hệ thống lạnh và tiết kiệm năng lượng. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất 7%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau

	Trong vòng	Từ năm thứ 2	Trên 5 năm
	1 năm	đến năm thứ 5	
	VND	VND	VND
Vay CBCNV	10.036.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	29.979.827.965	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	52.762.624.000	39.720.256.200	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	2.600.000.000	929.000.000	-
Cộng	95.378.451.965	40.649.256.200	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	5.680.368.984	6.797.390.181
Lãi vay	785.343.236	270.096.231
Chi phí sử dụng hơi	-	559.804.139
Lãi chậm trả tiền mua hàng	1.886.019.240	1.478.572.119
Phí hao hụt vỏ chai nhà phân phối	1.771.343.941	1.055.134.944
Chi phí phải trả khác	1.237.662.567	3.433.782.748
Dài hạn	-	-
Cộng	5.680.368.984	6.797.390.181

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.531.290	16.295.361
- Kinh phí công đoàn	125.378.728	65.836.147
- Bảo hiểm xã hội	18.675.091	18.656.293
- Bảo hiểm y tế	20.047.427	20.041.674
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.907.894	3.885.284
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.153.795.930	1.465.517.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.393.993.891	4.340.152.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.384.418.879	4.753.191.954
Cộng	12.102.749.130	10.683.576.757
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.475.000.000	667.000.000
Cộng	1.475.000.000	667.000.000

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.087.117.203	1.275.694.915
Cộng	4.087.117.203	1.275.694.915

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.140.085.237	1.287.638.204
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.939.113.628	8.662.202.763
Tăng khác	279.650.000	400.920.000
Chi trả trong năm	(16.352.146.915)	(7.694.675.730)
Giảm khác	(2.432.092.863)	(516.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.574.609.087	2.140.085.237

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	298.466.480.000	12.234.693	47.057.846.124	18.756.674.157	364.293.234.974
Lãi trong năm	-	-	65.703.423.153	-	65.703.423.153
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(4.233.271.966)	4.233.271.966	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.662.202.763)	-	(8.662.202.763)
Chia cổ tức	-	-	(29.846.648.000)	-	(29.846.648.000)
Tại ngày 01/01/2015	298.466.480.000	12.234.693	70.019.146.548	22.989.946.123	391.487.807.364
Lãi trong năm	-	-	79.762.174.606	-	79.762.174.606
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(6.570.342.316)	6.570.342.316	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.939.113.628)	-	(17.939.113.628)
	-	-	(44.769.972.000)	-	(44.769.972.000)
Tại ngày 31/12/2015	298.466.480.000	12.234.693	80.501.893.210	29.560.288.439	408.540.896.342

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 19/4/2015. Chi tiết:

Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	3.285.171.158
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	3.285.171.158
Trích quỹ khen thưởng	4.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.400.000.000
Thưởng 30% lợi nhuận vượt kế hoạch theo nghị quyết ĐHĐCD	10.739.113.628
Chia cổ tức	44.769.972.000
Cộng	69.279.427.944

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	31%
Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000	69%
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.846.648	29.846.648
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.762.174.606	65.703.423.153
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.762.174.606	65.703.423.153
Trừ: số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(12.761.947.937)	(7.200.000.000)
Trừ: thưởng 30% lợi nhuận vượt kế hoạch (*)	(6.139.852.382)	(10.739.113.628)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.039	1.600

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và trích thưởng 30% lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2014 số tiền lần lượt là 7.200.000.000 đồng và 10.739.113.628 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 19/04/2015 (Thuyết minh số 21). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 là số dự kiến trích 16% trên lợi nhuận sau thuế năm 2015 và số trích thưởng 30% lợi nhuận vượt kế hoạch là số ước tính trên cơ sở chênh lệch giữa lợi nhuận thực tế và lợi nhuận kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 19/04/2015.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.113.037.999	5.652.327.250
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (*)	13.462.481.467	-
Cộng	18.575.519.466	5.652.327.250

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ số tiền 13.462.481.467 đồng (Thuyết minh số 38).

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	350.000.000	350.000.000
- Trên 5 năm	-	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Tài sản nhận giữ hộ				
- Bia Sài Gòn 450 (SL Keg)	173.807	11.601.411.900	2.471	189.525.700
- Bia Sài Gòn 355 (SL Keg)	83.553	6.926.644.560	19.511	1.593.423.600
- Bia Sài Gòn 355 Lager (SL Keg)	13.331	879.046.140	969	63.895.860
- Bia Quy Nhơn 330 (SL Keg)	-	-	450	27.540.000
- Bia LOWEN 330 (SL Keg)	107.300	1.902.107.100	93.875	1.664.115.700
- Tài sản của Vinaiges - Công ty cung cấp hơi	-	-	-	3.123.464.000
- Tài sản khác	1.384	356.028.100	780	456.339.100
Cộng	379.375	21.665.237.800	118.055	7.118.303.960

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	1.434,66	2.811,14
EURO	308,14	319,47

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	744.113.339.032	751.384.278.047
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.066.773.419	9.467.593.688
Doanh thu kinh doanh bất động sản	499.981.817	692.890.908
Cộng	757.680.094.268	761.544.762.643

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	599.508.640.036	631.053.799.834
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	198.506.985	321.425.454

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	531.982.965	306.288.568
Cộng	531.982.965	306.288.568

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.141.331.836	65.393.476
Giá vốn của thành phẩm đã bán	552.002.457.184	586.521.625.045
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.118.446.850	6.185.068.587
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	84.254.724	84.254.724
Cộng	573.346.490.594	592.856.341.832

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.752.458	116.714.747
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.344.600	117.103.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.553.527	35.075.428
Cộng	188.650.585	268.893.375

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.676.478.371	23.975.295.773
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	407.447.121	411.953.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	103.606.092	359.136.208
Cộng	13.188.901.584	24.746.385.068

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	22.685.769.232	22.778.510.601
Chi phí lương nhân viên	3.196.674.923	3.180.035.513
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.831.836.608	2.413.329.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.439.882	84.916.260
Chi phí thương hiệu Tổng công ty	-	3.796.069.851
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	787.509.562	1.039.522.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.801.435.258	1.865.171.172
Chi phí khác bằng tiền	11.998.872.999	10.399.466.050
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.739.188.220	46.926.078.418
Chi phí lương nhân viên	19.616.637.201	17.757.574.156
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.028.453.913	1.179.406.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.420.959.507	3.013.376.742
Chi phí thuê đất, thuế đất	4.022.867.065	1.804.392.760
Chi phí dự phòng	3.004.773	1.840.140.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.133.386.034	4.691.878.263
Chi phí khác bằng tiền	14.513.879.727	16.639.309.749
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	70.424.957.452	69.704.589.019

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393.032.162.043	442.622.556.423
Chi phí nhân công	62.337.312.380	57.423.131.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.535.647.849	87.372.214.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.185.335.429	53.943.120.106
Chi phí khác bằng tiền	40.133.292.911	38.129.653.721
Cộng	640.223.750.612	679.490.675.795

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.241.075	-
Tiền phạt thu được	3.955.096	4.332.900
Thu từ bán bã hèm	10.224.860.775	9.213.016.537
Bán vật tư, phế liệu	4.045.571.720	2.218.281.769
Các khoản khác	6.095.279.001	7.933.796.058
Cộng	20.391.907.667	19.369.427.264

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (*)	13.462.481.467	-
Các khoản bị phạt	87.315.665	-
Bán vật tư, phế liệu	2.218.922.414	2.598.881.631
Các khoản khác	1.968.770.587	6.423.551.733
Cộng	17.737.490.133	9.022.433.364

(*) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ số tiền 13.462.481.467 đồng (Thuyết minh số 38).

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	103.030.829.792	84.547.045.431
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Thu nhập không chịu thuế	-	(117.103.200)
- Chi phí trích trước năm trước đã có hóa đơn tài chính	(144.000.000)	-
- Chi phí dự phòng thôi việc đã trích năm trước nhưng chi năm nay	(570.350.354)	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	766.232.726	866.459.785
- Các khoản trích trước nhưng hóa đơn năm sau	-	144.000.000
- Chi phí dự phòng thuế phạt	13.462.481.467	-
- Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	31.061.104	5.654.613.250
Thu nhập chịu thuế	116.576.254.735	91.095.015.266
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.646.776.042	20.040.903.359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	433.301.432	78.413.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.080.077.474	20.119.317.193

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chi phí trích trước năm trước đã có hóa đơn tài chính	(144.000.000)	-
Chi phí dự phòng thôi việc đã trích năm trước nhưng chi năm nay	(570.350.354)	-
Chi phí dự phòng thuế phạt	13.462.481.467	-
Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	31.061.104	5.654.613.250
Chi phí trích trước nhưng hóa đơn cho năm sau	-	144.000.000
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.811.422.288	1.275.694.915

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.424.044.616	7.154.773.975
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.348.605.459	43.550.550.014
Đầu tư dài hạn	975.860.000	975.860.000
Cộng	62.748.510.075	51.681.183.989
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	136.027.708.165	227.424.369.711
Phải trả người bán và phải trả khác	52.395.185.961	55.372.950.137
Chi phí phải trả	5.680.368.984	6.797.390.181
Công nợ tài chính khác	1.475.000.000	667.000.000
Cộng	195.578.263.110	290.261.710.029

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31.702.622	39.336.603	-	-
Euro (EUR)	6.957.913	7.549.482	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 là 2.328.632.235 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 2.332.140.837 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015				
Các khoản vay	95.378.451.965	40.649.256.200	-	136.027.708.165
Phải trả người bán và phải trả khác	52.395.185.961	-	-	52.395.185.961
Chi phí phải trả	5.680.368.984	-	-	5.680.368.984
Công nợ tài chính khác	-	1.475.000.000	-	1.475.000.000
Tại 01/01/2015				
Các khoản vay	109.169.489.511	118.254.880.200	-	227.424.369.711
Phải trả người bán và phải trả khác	55.372.950.137	-	-	55.372.950.137
Chi phí phải trả	6.797.390.181	-	-	6.797.390.181
Công nợ tài chính khác	-	667.000.000	-	667.000.000

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.424.044.616	-	-	14.424.044.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.348.605.459	-	-	47.348.605.459
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.154.773.975	-	-	7.154.773.975
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.550.550.014	-	-	43.550.550.014
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông chiếm 31% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Mua hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	270.548.209.207	240.969.709.261
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	7.682.323.726	2.370.115.700
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ	14.178.208.000	5.514.960.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	38.000.000	43.830.352

Phí sử dụng vỏ chai

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	3.355.890.754	1.669.501.904

Lãi phạt chậm thanh toán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	407.447.121	411.953.087

Phí sử dụng thương hiệu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	3.796.069.851

Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc)	5.137.535.841	4.652.638.071

Hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cổ tức đã nhận của Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	107.344.600	117.103.200
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	14.426.044.500	9.617.363.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông khác	28.349.740.293	21.461.620.713

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25/12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

Theo Công văn số 5198/BTC-TCT ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính gửi UBND tỉnh Bình Định và Công văn số 1887/UBND-TH ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định gửi Cục thuế tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung: Đề nghị phối hợp báo cáo một số nội dung bổ sung làm căn cứ xem xét miễn phạt chậm nộp thuế. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, Cục thuế tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã gửi công văn giải trình theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Công ty được miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 với số tiền 13.462.481.467 đồng. Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua. Việc Công ty có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Một số chỉ tiêu thay đổi theo Thông tư 200

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND	Ảnh hưởng VND
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.971.558.737	2.494.988.379	523.429.642
Tài sản ngắn hạn khác	155	523.429.642	-	(523.429.642)
Cộng		2.494.988.379	2.494.988.379	-
Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	12.743.175.620	-	12.743.175.620
Quỹ dự phòng tài chính	418	10.246.770.503	-	10.246.770.503
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	22.989.946.123	(22.989.946.123)
Cộng		22.989.946.123	22.989.946.123	-

Báo cáo kết quả kinh doanh		Năm 2014 VND	Năm 2014 trình bày lại VND	Ảnh hưởng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.220.978.231.055	761.544.762.643	(459.433.468.412)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	458.899.371.622	306.288.568	(458.593.083.054)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	762.078.859.433	761.238.474.075	(840.385.358)
Giá vốn hàng bán	11	592.965.093.375	592.856.341.832	(108.751.543)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	169.113.766.058	168.382.132.243	(731.633.815)
Chi phí bán hàng	25	23.512.603.574	22.778.510.601	(734.092.973)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	46.923.619.260	46.926.078.418	2.459.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	74.200.051.531	74.200.051.531	-

Đã lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng